

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900330702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01/12/2010, đăng ký thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 30/05/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Đường sắt Nghệ Tĩnh do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 14.920.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.492.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND / cổ phiếu.

Mã chứng khoán: NTR

Trụ sở chính của Công ty tại Số 27A đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Sĩ	Chủ tịch HĐQT
Ông Cao Tiến Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Kế	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Cao Tiến Hùng	Giám đốc
Ông Trần Văn Kế	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Cao Tiến Hùng - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Cao Tiên Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 085/2021/BCKT-PB.00006

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ong Thế Đức

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0855-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.326.140.187	55.777.789.415
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.942.846.664	10.362.922.740
1. Tiền	111		1.762.846.664	1.662.922.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.180.000.000	8.700.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.094.886.089	39.966.983.687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.692.251.338	35.760.006.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.518.151.378	3.727.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.502.418.420	1.033.604.012
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(617.935.047)	(554.127.106)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	28.033.230.090	3.150.877.197
1. Hàng tồn kho	141		28.033.230.090	3.150.877.197
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		2.255.177.344	2.297.005.791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.883.030	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.145.062.143	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	858.232.171	2.297.005.791
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.926.424.769	8.030.831.527
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		11.732.341.860	8.030.831.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	11.732.341.860	8.030.831.527
- Nguyên giá	222		30.317.565.195	27.004.531.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.585.223.335)	(18.973.700.375)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		1.194.082.909	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	1.194.082.909	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.252.564.956	63.808.620.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH

Số 27A, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		81.711.849.322	45.199.606.252
I/ Nợ ngắn hạn	310		81.711.849.322	45.199.606.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	35.044.326.541	12.450.983.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	18.154.959.970	138.614.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	579.449.961	3.772.019.621
4. Phải trả người lao động	314		26.536.869.167	27.037.914.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	27.840.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	527.285.159	495.806.998
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	800.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		868.958.524	476.427.091
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.540.715.634	18.609.014.690
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	19.540.715.634	18.609.014.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.920.000.000	14.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.920.000.000	14.920.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		963.843.257	592.467.257
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.656.872.377	3.096.547.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.656.872.377	3.096.547.433
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.252.564.956	63.808.620.942



Cao Tiến Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Vương Thừa Tiệp
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thảo
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH

Số 27A, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	129.073.468.364	122.423.400.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.073.468.364	122.423.400.757
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	115.348.382.972	109.739.116.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.725.085.392	12.684.284.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	849.465.657	1.173.417.474
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	10.366.405.569	9.806.633.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.208.145.480	4.051.068.302
11. Thu nhập khác	31	6.5	111.676.436	-
12. Chi phí khác	32	6.6	62.347.888	147.612.826
13. Lợi nhuận khác	40		49.328.548	(147.612.826)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.257.474.028	3.903.455.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	600.601.651	806.908.043
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.656.872.377	3.096.547.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.451	2.075
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	2.451	2.075



Cao Tiến Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Vương Thừa Tiệp
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thảo
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	MS	Năm 2020	Đơn vị tính: VND Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.257.474.028	3.903.455.476
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.571.130.576	1.312.297.863
- Các khoản dự phòng	03	(736.192.059)	(492.837.894)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(961.142.093)	(1.173.417.474)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.131.270.452	3.549.497.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.162.811.424	(14.150.031.333)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.882.352.893)	(806.374.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	36.288.658.102	9.258.688.152
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(251.883.030)	21.350.000
- Thuế TNDN đã nộp	15	(806.908.043)	(569.882.009)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(482.560.000)	(478.857.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.159.036.012	(3.175.608.525)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.639.960.182)	(889.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	122.272.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	788.655.367	1.082.188.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.729.032.088)	193.188.001
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.600.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.600.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.850.080.000)	(1.342.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.850.080.000)	(1.342.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.579.923.924	(4.325.220.524)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.362.922.740	14.688.143.264
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.942.846.664	10.362.922.740



Cao Tiến Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Vương Thừa Tiệp
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thảo
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900330702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01/12/2010, đăng ký thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 30/05/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Đường sắt Nghệ Tĩnh do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 14.920.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 03/11/2016 với mã chứng khoán là NTR, số lượng cổ phiếu là 1.492.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 27A, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp sản xuất vật liệu và xây dựng Công trình	Số 27B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản cố định khác	03 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.313.470	20.293.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.754.533.194	1.642.629.278
Các khoản tương đương tiền	19.180.000.000	8.700.000.000
Cộng	20.942.846.664	10.362.922.740

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	23.164.527.620	(210.594.847)	35.119.883.581	(219.965.906)
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (i)	22.671.259.838	-	34.719.689.492	-
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	-	-	99.344.307	(69.541.015)
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	192.418.000	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	300.849.782	(210.594.847)	300.849.782	(150.424.891)
Các bên khác	1.527.723.718	(407.340.200)	640.123.200	(334.161.200)
Công ty CP Công trình 791	243.930.000	(243.930.000)	243.930.000	(170.751.000)
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.283.793.718	(163.410.200)	396.193.200	(163.410.200)
Cộng	24.692.251.338	(617.935.047)	35.760.006.781	(554.127.106)

(i) Khoản phải thu về các công trình sửa chữa thường xuyên và các công trình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	5.518.151.378	-	3.727.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại MEC Việt Nam	-	-	3.703.000.000	-
Công ty CP cơ khí và Xây dựng HT	1.638.558.000	-	-	-
Công ty CP công trình Long Hưng	3.465.334.200	-	-	-
Các đơn vị khác	414.259.178	-	24.500.000	-
Cộng	5.518.151.378	-	3.727.500.000	-

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	628.223.755	-
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	-	-	628.223.755	-
Các bên khác	7.397.402.049	-	364.779.176	-
Tạm ứng cho CBCNV	145.000.000	-	13.680.200	-
Ký quỹ, ký cược	7.252.402.049	-	348.749.670	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2.349.306	-
Các khoản phải thu khác	105.016.371	-	40.601.081	-
Lãi tiền gửi phải thu	100.788.371	-	39.978.081	-
Phải thu khác	4.228.000	-	623.000	-
Cộng	7.502.418.420	-	1.033.604.012	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Công trình 791	243.930.000	243.930.000	243.930.000	170.751.000
Công ty CP Mai Thành Huy	163.410.200	163.410.200	163.410.200	163.410.200
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	-	-	99.344.307	69.541.015
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	300.849.782	210.594.847	300.849.782	150.424.891
Cộng	708.189.982	617.935.047	807.534.289	554.127.106

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH

Số 27A, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	554.127.106	146.965.000
Trích lập trong năm	133.348.956	407.162.106
Hoàn nhập trong năm	(69.541.015)	
Số dư cuối năm	617.935.047	554.127.106

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.702.926.551	-	1.509.527.257	-
Công cụ, dụng cụ	338.565.266	-	363.452.312	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.991.738.273	-	1.277.897.628	-
Cộng	28.033.230.090	-	3.150.877.197	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình nâng cấp ke ga, mái che ga Vinh km 279+400-285+050	19.978.730.001	-
Công trình cải tạo nền đường Kiến trúc tầng trên Km597+ 387 - 598 + 650	5.016.568.185	-
Các công trình khác	996.440.087	1.277.897.628
Cộng	25.991.738.273	1.277.897.628

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH
Số 27A, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
	Số dư tại 01/01/2020	13.509.765.068	4.920.224.737	7.742.019.606	417.364.466	415.158.025	27.004.531.902
	Mua trong kỳ	-	463.550.000	4.809.090.909	-	-	5.272.640.909
	Thanh lý, nhượng bán	-	(347.784.000)	(1.611.823.616)	-	-	(1.959.607.616)
	Số dư tại 31/12/2020	13.509.765.068	5.035.990.737	10.939.286.899	417.364.466	415.158.025	30.317.565.195
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
	Số dư tại 01/01/2020	8.775.570.483	2.904.043.137	6.511.517.974	367.410.756	415.158.025	18.973.700.375
	Khấu hao trong năm	551.015.923	327.205.968	674.909.975	17.998.710	-	1.571.130.576
	Thanh lý, nhượng bán	-	(347.784.000)	(1.611.823.616)	-	-	(1.959.607.616)
	Số dư tại 31/12/2020	9.326.586.406	2.883.465.105	5.574.604.333	385.409.466	415.158.025	18.585.223.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	Số dư tại 01/01/2020	4.734.194.585	2.016.181.600	1.230.501.632	49.953.710	-	8.030.831.527
	Số dư tại 31/12/2020	4.183.178.662	2.152.525.632	5.364.682.566	31.955.000	-	11.732.341.860

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 8.285.756.517 VND, tại 01/01/2020 là 5.618.437.386 VND.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm	1.194.082.909	-
Xe ô tô cầu	1.194.082.909	-
Cộng	1.194.082.909	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	3.107.190.819	3.107.190.819	1.120.434.571	1.120.434.571
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	926.252.819	926.252.819	485.346.571	485.346.571
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.070.938.000	2.070.938.000	552.881.000	552.881.000
Công ty CP vận tải ĐS Hà Nội - Chi nhánh toa xe hàng	110.000.000	110.000.000	-	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	-	-	82.207.000	82.207.000
Các bên khác	31.937.135.722	31.937.135.722	11.330.549.080	11.330.549.080
Công ty CP Đá Hoàng Mai	4.077.689.020	4.077.689.020	4.864.506.920	4.864.506.920
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	2.308.045.210	2.308.045.210	2.135.188.620	2.135.188.620
Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	1.244.809.211	1.244.809.211	1.819.053.206	1.819.053.206
Công ty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ	16.799.200.000	16.799.200.000	-	-
Các đối tượng khác	7.507.392.281	7.507.392.281	2.511.800.334	2.511.800.334
Cộng	35.044.326.541	35.044.326.541	12.450.983.651	12.450.983.651

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	18.154.959.970	18.154.959.970	138.614.000	138.614.000
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	-	-	138.614.000	138.614.000
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	18.154.959.970	18.154.959.970	-	-
Cộng	18.154.959.970	18.154.959.970	138.614.000	138.614.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH
Số 27A, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.558.974.331	6.596.923.753	-	2.962.050.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	579.449.961	806.908.043	600.601.651	-	785.756.353
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	109.694.554	109.694.554	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	858.232.171	-	38.065.380	1.476.839.000	2.297.005.791	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	102.708.957	78.496.267	-	24.212.690
Cộng	858.232.171	579.449.961	10.620.351.265	8.866.555.225	2.297.005.791	3.772.019.621

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	57.558.800	57.558.800	103.838.000	103.838.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	57.558.800	57.558.800	103.838.000	103.838.000
Các bên khác	469.726.359	469.726.359	391.968.998	391.968.998
Các khoản phải trả, phải	469.726.359	469.726.359	391.968.998	391.968.998
Kinh phí công đoàn	158.442.229	158.442.229	146.078.668	146.078.668
Tiền độc hại	117.410.000	117.410.000	105.560.000	105.560.000
Các đối tượng khác	193.874.130	193.874.130	140.330.330	140.330.330
Cộng	527.285.159	527.285.159	495.806.998	495.806.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	14.920.000.000	383.700.000	2.038.690.856	17.342.390.856
Trích lập quỹ	-	208.767.257	-	208.767.257
Lãi trong năm trước	-	-	3.096.547.433	3.096.547.433
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.038.690.856)	(2.038.690.856)
Số dư tại 31/12/2019	14.920.000.000	592.467.257	3.096.547.433	18.609.014.690
Số dư tại 01/01/2020	14.920.000.000	592.467.257	3.096.547.433	18.609.014.690
Trích lập quỹ (i)	-	371.376.000	-	371.376.000
Lãi trong năm nay	-	-	3.656.872.377	3.656.872.377
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(3.096.547.433)	(3.096.547.433)
Số dư tại 31/12/2020	14.920.000.000	963.843.257	3.656.872.377	19.540.715.634

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2020 như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	371.376.000	208.767.257
Trích quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng	760.091.433	364.073.599
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	115.000.000	123.050.000
Chia cổ tức	1.850.080.000	1.342.800.000
Tổng	3.096.547.433	2.038.690.856

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	760.920	7.609.200.000	51%	760.920	7.609.200.000	51%
Các cổ đông khác	731.080	7.310.800.000	49%	731.080	7.310.800.000	49%
Cộng	1.492.000	14.920.000.000	100%	1.492.000	14.920.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	14.920.000.000	14.920.000.000
Vốn góp cuối năm	14.920.000.000	14.920.000.000
Cổ tức đã chia	1.850.080.000	1.342.800.000
Cổ phiếu		
	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.492.000	1.492.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.492.000	1.492.000
Cổ phiếu phổ thông	1.492.000	1.492.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.492.000	1.492.000
Cổ phiếu phổ thông	1.492.000	1.492.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu duy tu, sửa chữa thường xuyên các công trình đường sắt	123.267.343.637	113.545.724.782
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.661.579.273	8.662.055.611
Doanh thu hoạt động khác	144.545.454	215.620.364
Cộng	129.073.468.364	122.423.400.757

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	125.629.320.184	121.548.099.150
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	-	109.921.607
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	2.447.652.727	-
Cộng	128.076.972.911	121.658.020.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn xây dựng duy tu, sửa chữa thường xuyên các công trình đường sắt	109.862.135.867	101.490.421.148
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.341.701.651	8.045.939.088
Giá vốn các công trình khác	144.545.454	202.756.241
Cộng	115.348.382.972	109.739.116.477

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	748.677.286	1.082.188.001
Lãi trích trước tiền gửi tiết kiệm	100.788.371	91.229.473
Cộng	849.465.657	1.173.417.474

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.445.067.258	8.310.456.149
Thuế, phí và lệ phí	1.510.596.364	1.265.216.696
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.280.282.962	1.930.960.607
Cộng	11.235.946.584	11.506.633.452

b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(869.541.015)	(1.700.000.000)
Cộng	(869.541.015)	(1.700.000.000)

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	111.676.436	-
Cộng	111.676.436	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bồi thường gây chậm tàu	400.000	500.000
Các khoản khác	61.947.888	147.112.826
Cộng	62.347.888	147.612.826

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.257.474.028	3.903.455.476
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	32.537.765	131.084.739
Các khoản điều chỉnh tăng	32.537.765	131.084.739
Các khoản chi phí không được trừ	32.537.765	131.084.739
Thu nhập tính thuế TNDN	4.290.011.793	4.034.540.215
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	858.002.359	806.908.043
Thuế TNDN được miễn, giảm	(257.400.708)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	600.601.651	806.908.043

6.8 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.656.872.377	3.096.547.433
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.656.872.377	3.096.547.433
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.492.000	1.492.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.451	2.075
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.451	2.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.993.624.080	32.717.460.831
Chi phí nhân công	75.011.124.060	73.248.347.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.571.130.576	1.312.297.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.829.686.554	3.574.362.563
Chi phí khác bằng tiền	6.457.152.900	9.192.959.834
Cộng	149.862.718.170	120.045.428.390

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ**7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP TTTT Đường sắt Vinh	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội - Chi nhánh toa xe hàng	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020 VND
Lương của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	1.741.440.000

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1.2, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
Thuê nhà lưu trú, cung cầu đường	489.120.309	489.120.309
Thuê máy móc dự án ODA	-	874.666.208
Bù trừ công nợ	46.279.200	-
Nhận tiền thanh toán	149.773.502.271	-
Công ty CP ĐS Thanh Hóa		
Thanh toán tiền thuê máy sàng, máy chèn áo	1.552.881.000	836.711.664
Thuê máy thi công	2.791.761.817	552.881.000
Công ty CP vận tải ĐS Hà Nội - Chi nhánh toa xe hàng		
Chi phí vận chuyển ray	200.000.000	-
Thanh toán tiền hàng, dịch vụ	110.000.000	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh		
Thanh toán tiền hàng, dịch vụ	82.207.000	-
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh		
Nhận tiền thanh toán	99.344.307	-
Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên		
Nhận tiền thanh toán	2.500.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh mục số 5.

7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Cao Tiên Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Vương Thừa Tiệp
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thảo
Người lập biểu